

Số/ No: 11032601/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ/ Address

Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample

Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample

Trạm cấp nước An Thái - Ấp Phú Thịnh 1, xã Phước Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số mẫu/ Code of sample

110326-008

Mô tả mẫu/ Sample description

Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 1 can nhựa 2,0L và 1 chai thủy tinh nắp xanh 0,5L

Số lượng/ Quantity

01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

11/03/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result

18/03/2026

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|----------|-------------------------------------|---------------|--------------------------------------|-------------------|---------------------|
| | | | | 110326-008 | |
| 1. | (a) Coliforms | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | <1(*) | <1 |
| 2. | (a) E.coli | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | <1(*) | <1 |
| 3. | (a) Màu sắc/Color | TCU | TCVN 6185:2015 | < 9 (LOQ = 9) | 15 |
| 4. | (a) Mùi/Odor | -- | HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 5. | (a) pH | -- | TCVN 6492:2011 | 7,45 | 6,0 – 8,5 |
| 6. | (a) Độ đục/Turbidity | NTU | SMEWW 2130:2023 | KPH (LOD = 0,12) | 2 |
| 7. | (a) Arsen/Arsenic (As) | mg/L | SMEWW 3125B:2023 | KPH (LOD = 0,002) | 0,01 |
| 8. | (a) Clo dư tự do/ free chlorine | mg/L | SMEWW 4500-Cl.G:2023 | 1,00 | 0,2 – 1,0 |
| 9. | (a) Chỉ số pemanganat/ permanganate | mg/L | TCVN 6186 :1996 | KPH (LOD = 0,5) | 2 |
| 10. | (a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium | mg/L | TCVN 6179-1 :1996 | KPH (LOD = 0,03) | 1 |

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;



Số/ No: 11032601/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 30 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 30 days after reased the test resuls, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)**



Nguyễn Đoàn Bình

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**



Phan Duy Hưng



Số/ No: 11032601/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Tên khách hàng/ Customer

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ/ Address

Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ
Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample

Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample

Hộ Vũ Thành Đông, ấp Tân Thái, xã Phước Thành, Thành phố
Hồ Chí Minh (Trạm cấp nước An Thái)

Mã số mẫu/ Code of sample

110326-009

Mô tả mẫu/ Sample description

Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 1 can nhựa 2,0L và 1
chai thủy tinh nắp xanh 0,5L

Số lượng/ Quantity

01 mẫu

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

11/03/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result

18/03/2026

| TT (No.) | Chỉ tiêu (Characteristic) | Đơn vị (Unit) | Phương pháp thử (Test method) | Kết quả (Result) | QCVN 01-1 :2024/BYT |
|-------------|--|------------------|---|----------------------|------------------------|
| | | | | 110326-009 | |
| 1. | (a) Coliforms | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | <1(*) | <1 |
| 2. | (a) E.coli | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | <1(*) | <1 |
| 3. | (a) Màu sắc/Color | TCU | TCVN 6185:2015 | KPH (LOD = 3) | 15 |
| 4. | (a) Mùi/Odor | -- | HDPT.N-03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 5. | (a) pH | -- | TCVN 6492:2011 | 7,40 | 6,0 – 8,5 |
| 6. | (a) Độ đục/Turbidity | NTU | SMEWW 2130:2023 | KPH (LOD = 0,12) | 2 |
| 7. | (a) Arsen/Arsenic (As) | mg/L | SMEWW 3125B:2023 | KPH (LOD = 0,002) | 0,01 |
| 8. | (a) Clo dư tự do/ free chlorine | mg/L | SMEWW 4500-Cl.G:2023 | 0,95 | 0,2 – 1,0 |
| 9. | (a) Chỉ số pemanganat/ permanganate | mg/L | TCVN 6186 :1996 | KPH (LOD = 0,5) | 2 |
| 10. | (a) Amoni (tính theo N)/ Ammonium | mg/L | TCVN 6179-1 :1996 | KPH (LOD = 0,03) | 1 |

Nhân xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT/ The water sample had parameters which met requirements of National Technical Regulation on the domestic water quality QCVN 01-1:2024/BYT.

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;

Số/ No: 11032601/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

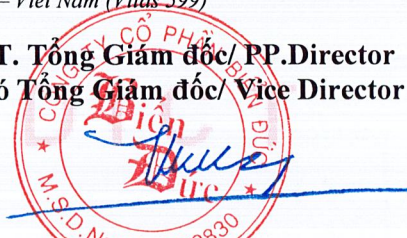
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 30 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 30 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

**Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)**



Nguyễn Đoàn Bình

**KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director**



Phan Duy Hưng

